

Digitally signed by CÔNG TY CỔ
PHẦN GẠCH NGÓI CAO CẤP
Date: 2026.10.20 16:08:13+07'00'

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		20.213.903.904	13.104.929.641
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6.1	9.744.355.988	9.027.840.884
1. Tiền	111		4.619.207.055	2.695.669.549
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.125.148.933	6.332.171.335
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6.2.1	1.500.000.000	
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.500.000.000	-
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		276.593.372	780.978.874
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6.2	1.380.618.990	1.658.110.921
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		80.200.000	503.000.600
3. Phải thu ngắn hạn khác	135		174.137.296	16.099.401
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	6.2	(1.358.362.914)	(1.396.232.048)
III. Hàng tồn kho	140		8.174.379.571	2.770.309.164
1. Hàng tồn kho	141	6.3	8.174.379.571	2.770.309.164
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		-	-
IV. Tài sản ngắn hạn khác	160		518.574.973	525.800.719
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	6.4.1	57.964.129	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		62.233.632	62.233.632
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	163	6.10	398.377.212	463.567.087
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		66.766.867.927	72.790.001.285
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.291.271.319	2.216.726.082
1. Phải thu dài hạn khác	215	6.4	2.291.271.319	2.216.726.082
II. Tài sản cố định	220		1.964.053.981	713.025.540
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6.5	1.964.053.981	713.025.540
- Nguyên giá	222		22.634.018.400	21.184.018.400
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(20.669.964.419)	(20.470.992.860)
III. Tài sản dài hạn khác	270		62.511.542.627	69.860.249.663
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	6.6	62.330.016.222	69.682.569.530
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	6.7	181.526.405	177.680.133
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		86.980.771.831	85.894.930.926

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(4)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		15.459.784.907	13.563.618.406
I. Nợ ngắn hạn	310		14.552.152.875	12.675.217.738
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	6.8	1.929.277.285	533.486.100
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	6.9	309.649.924	172.230.134
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		990.285.807	
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	6.10	8.668.616.471	8.657.400.425
5. Phải trả người lao động	315		1.135.938.678	1.069.883.300
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	6.11	347.339.865	176.687.955
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	6.12	996.067.299	1.584.129.810
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	6.13		-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		174.977.546	481.400.014
II. Nợ dài hạn	330		907.632.032	888.400.668
1. Dự phòng phải trả dài hạn	343	6.14	907.632.032	888.400.668
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		71.520.986.924	72.331.312.520
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		50.161.240.000	50.161.240.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.161.240.000	50.161.240.000
2. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		(730.457.045)	(730.457.045)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		20.167.187.758	20.167.187.758
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.923.016.211	2.733.341.807
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		-	833.513.552
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	420b		1.923.016.211	1.899.828.255
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		86.980.771.831	85.894.930.926

TP.HCM, ngày 20 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật

Hứa Ngọc Chính

Hứa Ngọc Chính



Nguyễn Ân

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Kỳ kế toán từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)			(4)	(5)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	7.1	10.711.214.444	12.240.974.812	33.490.302.363	29.172.426.070
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		10.711.214.444	12.240.974.812	33.490.302.363	29.172.426.070
4. Giá vốn hàng bán	11	7.2	8.172.342.871	10.335.365.892	27.392.300.329	21.877.196.806
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2.538.871.573	1.905.608.920	6.098.002.034	7.295.229.264
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	7.3	1.541.053	2.008.124	62.354.254	27.018.605
7. Chi phí tài chính	23	7.4	-	-	-	78.217.808
-Trong đó: chi phí lãi vay	24		-	-	-	78.217.808
8. Chi phí bán hàng	25	7.5	143.761.785	362.692.430	553.929.444	768.473.592
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	7.6	1.101.723.066	1.063.720.801	3.024.159.310	2.887.869.562
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		1.294.927.775	481.203.813	2.582.267.534	3.587.686.907
11. Thu nhập khác	31	7.7	-	-	4.875.000	8.509.089
12. Chi phí khác	32	7.8	-	-	-	148.993
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-	-	4.875.000	8.360.096
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.294.927.775	481.203.813	2.587.142.534	3.596.047.003
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	7.9	220.991.090	97.715.242	443.083.563	732.014.999
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	7.10	(1.003.962)	(1.474.479)	(3.846.272)	(7.848.145)
17. Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		1.074.940.647	384.963.050	2.147.905.243	2.871.880.149
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	7.11	181	65	362	484
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	7.12	181	65	362	484

TP.HCM, ngày 20 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu


Hứa Ngọc Chính

Kế toán trưởng


Hứa Ngọc Chính

Người đại diện theo pháp luật


Nguyễn Ân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Phương pháp trực tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH				
1- Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu	01		36.662.858.129	35.026.271.413
2- Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(19.282.842.624)	(12.521.398.979)
3- Tiền chi trả cho người lao động	03		(6.820.300.900)	(5.563.355.000)
4- Tiền lãi vay đã trả	04		-	(327.010.272)
5- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(614.805.818)	(690.000.000)
6- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		10.664.857	279.220.000
7- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(4.876.906.265)	(7.857.426.595)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		5.078.667.379	8.346.300.567
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(548.000.000)	-
2- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		65.971.560	27.018.605
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.982.028.440)	27.018.605
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1- Tiền thu từ đi vay	33		-	-
2- Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	(3.600.000.000)
3- Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.380.123.835)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.380.123.835)	(3.600.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		716.515.104	4.773.319.172
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	6.1	9.027.840.884	3.937.999.063
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	6.1	9.744.355.988	8.711.318.235

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP.HCM, ngày 20 tháng 10 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật


Hứa Ngọc Chính


Hứa Ngọc Chính




Nguyễn Ân

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2026
(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

Công ty Cổ phần Gạch Ngói Cao Cấp (sau đây gọi tắt là "Công ty") – được cổ phần hóa từ Nhà máy Gạch ngói Cao Cấp trực thuộc Công ty Vật liệu và Xây dựng Bình Dương (nay là Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương) - hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế với mã số doanh nghiệp 3700762464 (đăng ký thay đổi lần thứ mười hai ngày 02/05/2024) với vốn điều lệ là 50.161.240.000 đồng do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/09/2026 là: 50.161.240.000 đồng.

Ngành, nghề kinh doanh:

- Sản xuất gạch ngói bằng lò Tuynel;
- Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi (trừ hoạt động bến thủy nội địa);
- Xây dựng lò tuynel;
- Tư vấn, chuyển giao công nghệ nung đốt gạch ngói đất sét bằng lò tuynel;

Lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất gạch ngói xây dựng chất lượng cao các loại, khai thác sét để sản xuất gạch ngói và cung cấp cho các nhà sản xuất khác. Tại chi nhánh Bình Phước, hoạt động chính là sản xuất, kinh doanh đá xây dựng các loại nhưng đã ngừng hoạt động từ tháng 7 năm 2022. Hiện nay, Công ty đang làm thủ tục giải thể Chi nhánh Bình Phước theo NQ số 05/04/NQ-HĐQT ngày 12/8/2022 của Hội đồng quản trị.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh : 12 tháng.

Số lượng lao động tại Công ty : tại ngày 30/09/2026 là 51 người (tại ngày 31/12/2025 là 45 người).

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của đầu tiên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/12/2006 và kết thúc vào ngày 31/12/2007.

Các niên độ kế toán tiếp theo của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3. Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2026

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

3.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

4. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

5. Các chính sách kế toán áp dụng

5.1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Cuối kỳ kế toán, các khoản Tiền gửi ngân hàng, Phải thu bằng ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá mua và các khoản phải trả bằng ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi công ty mở tài khoản giao dịch.

5.2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2026

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý/ nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông quan bên nhận ủy thác;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Có thời hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

5.4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ thuê tài chính: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2026
(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	12	năm
Máy móc, thiết bị	08	năm
Thiết bị văn phòng	08	năm
Phương tiện vận tải	08	năm

5.5. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác

Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

- **Nguyên tắc vốn hóa chi phí trả trước:** Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

- **Nguyên tắc vốn hóa chi phí khác:** Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

5.6. Phương pháp ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Các chi phí trả trước có giá trị lớn cần được phân bổ dần trong nhiều quý nhưng không quá 01 năm tài chính hoặc không quá một chu kỳ sản xuất thông thường được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn, còn các khoản chi phí trả trước trên 12 tháng hoặc trên một chu kỳ sản xuất thông thường được trình bày là chi phí trả trước dài hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2026

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

5.7. Ghi nhận các khoản phải trả

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại trên 12 tháng hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

5.8. Ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận là chi phí sản xuất hoạt động trong kỳ báo cáo theo điều khoản trong các hợp đồng tương ứng.

5.9. Nguồn vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2026*(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu phát hành cổ phiếu phát sinh khi công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi là chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn đầu tư của chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, kế toán quyền chọn này sang thẳng dư vốn cổ phần.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

5.10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2026

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

5.11. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

5.12. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

5.13. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

5.14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2026
(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng tiền Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

6.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính : VND

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt (VND)	706.458.578	603.985.038
- Tiền gửi ngân hàng (VND)	3.912.748.477	2.091.684.511
+ Tiền gửi (VND)	3.912.748.477	2.091.684.511
- Tương đương tiền	6.625.148.933	6.332.171.335
+ Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng	5.125.148.933	6.332.171.335
+ Tiền gửi kỳ hạn 6 tháng	1.500.000.000	
Cộng	11.244.355.988	9.027.840.884

6.2 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số cuối năm	Dự phòng	Số đầu năm	Dự phòng
- Đại Lý Phạm Chí Cường	122.807.406	(122.807.406)	262.807.405	(183.965.185)
- Đại Lý Lê Túy Dũng	122.204.552	(122.204.552)	172.204.552	(120.543.186)
- Đại Lý Phương Nguyên	321.905.430	(321.905.430)	437.905.430	(306.533.800)
- Công ty TNHH Vận Tải Trần Tuấn	354.671.558	(354.671.558)	354.671.558	(354.671.558)
- Công ty TNHH MTV Vận Tải Sáu Thảo Tiên	40.287.482	(40.287.482)	40.287.482	(40.287.482)
- Công ty TNHH Gạch ngói Bình Thuận	-	-	44.704.384	(44.704.384)
- Công ty TNHH Phúc Phương	249.551.536	(249.551.536)	250.091.502	(250.091.502)
- Công ty TNHH TMDV XD Dũng Thái Sơn	53.701.560	(53.701.560)	53.701.560	(53.701.560)
- Các đối tượng khác	115.489.466	(93.233.390)	41.737.048	(41.733.391)
Cộng	1.380.618.990	(1.358.362.914)	1.658.110.921	(1.396.232.048)

(*) Phải thu bên liên quan (Xem thuyết minh 8.3.2)

6.3 HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	5.669.945.638		1.364.336.935	
- Công cụ, dụng cụ	52.425.818		50.598.430	
- Chi phí SXKD dở dang	652.396.890		281.633.340	
- Thành phẩm	1.799.611.225	-	1.073.740.459	
Cộng	8.174.379.571	-	2.770.309.164	

Ghi chú:

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm và đầu năm.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm và đầu năm.

6.4 PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Ký quỹ phục hồi môi trường mỏ sét Đồng Chính	1.062.771.319	-	988.226.082	-
- Ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án đầu tư mỏ sét Đồng Chính	1.228.500.000	-	1.228.500.000	-
Cộng	2.291.271.319	-	2.216.726.082	-

(Thể hiện bằng đồng tiền Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6.5 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	14.231.378.836	6.124.094.109	795.818.182	32.727.273	-	21.184.018.400
Số tăng trong kỳ	-	1.450.000.000	-	-	-	1.450.000.000
- Mua trong kỳ	-	1.450.000.000	-	-	-	1.450.000.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	14.231.378.836	7.574.094.109	795.818.182	32.727.273	-	22.634.018.400
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	(13.637.104.941)	(6.005.951.239)	(795.818.182)	(32.118.498)	-	(20.470.992.860)
Số tăng trong năm	(137.304.378)	(60.376.588)	-	(1.290.593)	-	(198.971.559)
- Khấu hao trong năm	(137.304.378)	(60.376.588)	-	(1.290.593)	-	(198.971.559)
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	(13.774.409.319)	(6.066.327.827)	(795.818.182)	(33.409.091)	-	(20.669.964.419)
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	594.273.895	118.142.870	-	608.775	-	713.025.540
Tại ngày cuối năm	456.969.517	1.507.766.282	-	(681.818)	-	1.964.053.981

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI CAO CẤP
246 KP Cây Chàm, P. Tân Khánh, TP.HCM
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng tiền Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Mẫu số B 01 - DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Ghi chú:

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết chờ thanh lý
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai

Số cuối năm		Số đầu năm	
:	Không có	:	Không có
:	18.250.897.869	:	18.156.463.716
:	95.012.500	:	95.012.500
:	Không có	:	Không có

6.6 CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí đền bù mua đất mỏ sét Đồng Chính.	45.969.336.784	51.867.703.015
Trong đó :		
+ Chi phí đền bù, chuyển nhượng quyền sử dụng đất trong quy hoạch mỏ sét	30.964.118.784	36.862.485.015
+ Chi phí đền bù, chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngoài quy hoạch mỏ sét	15.005.218.000	15.005.218.000
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	16.063.920.190	17.335.388.951
- Chi phí trả trước sản xuất gạch ngói.	37.499.995	90.588.679
- Chi phí trả trước tư vấn lập hồ sơ bổ sung chấp thuận chủ trương đầu tư và làm thủ tục thuê đất mỏ sét	259.259.253	388.888.885
Cộng	62.330.016.222	69.682.569.530

6.7 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chênh lệch tạm thời		
+ Chi phí phục hồi môi trường mỏ sét Đồng Chính	907.632.032	888.400.668
+ Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	-	-
Cộng	907.632.032	888.400.668
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	181.526.405	177.680.133

6.8 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty TNHH TM DV AUTOSS	78.000.000	78.000.000	-	-
- Công ty TNHH MTV Trạm Xăng Dầu Hiệp Phát	269.460.025	269.460.025	-	-
- Công ty TNHH MTV Minh Ngọc Quang	495.252.252	495.252.252	382.961.760	382.961.760
- Công ty TNHH MTV Vận Tải Trọng Phát	647.417.443	647.417.443	-	-
- Công ty TNHH MTV Lê Thành Lợi	43.262.720	43.262.720	87.411.960	87.411.960
- Đối tượng khác	395.884.845	395.884.845	63.112.380	63.112.380
Cộng	1.929.277.285	1.929.277.285	533.486.100	533.486.100

(*) Phải trả người bán ngắn hạn là bên liên quan (Xem thuyết minh số 8.3.2)

6.9 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty TNHH KD VLXD HÙNG CƯỜNG	27.531.837	27.531.837	13.159.215	13.159.215
- Công ty TNHH MTV SX GẠCH TUYNEL Như Ý	165.428.270	165.428.270	52.253.804	52.253.804
- Công ty TNHH SX Gạch Thảo Anh	1.553.129	1.553.129	29.948.969	29.948.969
- Cơ sở SX Gạch Tuynel Minh Tú			7.484.120	7.484.120
- Các đối tượng khác	115.136.688	115.136.688	69.384.026	69.384.026
Cộng	309.649.924	309.649.924	172.230.134	172.230.134

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÔI CAO CẤP

246 KP Cây Chàm, P. Tân Khánh, TP.HCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Mẫu số B 01 - DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

6.10 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng		69.390.990	1.254.027.461	1.247.419.594		75.998.857
Thuế thu nhập doanh nghiệp		267.796.556	443.083.563	614.805.818		96.074.301
Thuế thu nhập cá nhân		69.739.368	114.551.025	120.138.491		64.151.902
Thuế tài nguyên			1.649.208.000	1.485.318.000		163.890.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	463.567.087		65.189.875	-	398.377.212	
Thuế môn bài			3.000.000	3.000.000		
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản		8.250.473.511	-	-		8.250.473.511
Phí bảo vệ môi trường			184.626.200	166.598.300		18.027.900
Cộng	463.567.087	8.657.400.425	3.713.686.124	3.637.280.203	398.377.212	8.668.616.471

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng tiền Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6.11 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chi phí điện sản xuất	110.657.561	88.925.616
- Chi phí thuê xe cơ giới khai thác mỏ sét	150.741.582	
- Chi phí điện bơm nước hầm mỏ sét	85.940.722	87.762.339
Cộng	347.339.865	176.687.955

(*) Phải trả bên liên quan (Xem thuyết minh số 8.3.2)

6.12 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tài sản thừa chờ xử lý	130.066.248	
+ Thuế TNCN phải nộp hộ người chuyển nhượng đất mỏ sét		864.124.050
+ Phải trả cổ tức cho Công ty CP Vật Liệu và Xây Dựng Bình Dương (*)		720.005.760
+ Các khoản khác	866.001.051	
Cộng	996.067.299	1.584.129.810

(*) Phải trả ngắn hạn khác là bên liên quan (Xem thuyết minh số 8.3.2)

6.13 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Số cuối năm		Phát sinh		Số đầu năm	
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Bà Đặng Thị Kim Tân (*)	-	-			
- Công ty CP Đá Núi Nhỏ (**)	-				
Cộng	-	-			

(*) và (**) Là bên liên quan (Xem thuyết minh số 8.3.2)

6.13 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

- Chi phí cải tạo phục hồi môi trường mỏ sét Đồng Chanh

Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
907.632.032	888.400.668
907.632.032	888.400.668

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÔI CAO CẤP
246 KP Cây Chàm, P. Tân Khánh, TP.HCM
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng tiền Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6 .14 VỐN CHỦ SỞ HỮU

6.14.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	50.161.240.000	(730.457.045)	18.340.444.198	1.658.529.488	69.429.756.041
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	3.454.233.190	3.454.233.190
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
- Trích lập các quỹ	-	-	1.826.743.560	(2.379.420.871)	-
+ <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao, thưởng BQL</i>	-	-	-	(552.677.311)	(552.677.311)
+ <i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	-	-	1.826.743.560	(1.826.743.560)	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	50.161.240.000	(730.457.045)	20.167.187.758	2.733.341.807	72.331.312.520
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	2.147.905.243	2.147.905.243
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-
+ <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)</i>	-	-	-	(224.889.032)	(224.889.032)
+ <i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	-	-	-	-	-
- Cổ tức phải trả cho cổ đông	-	-	-	(2.733.341.807)	(2.733.341.807)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	50.161.240.000	(730.457.045)	20.167.187.758	1.923.016.211	71.520.986.924

Mẫu số B 01 - DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm
2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

6.14.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vốn góp của Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương	15.000.120.000	15.000.120.000
- Cổ phiếu quỹ (mệnh giá)	300.000.000	300.000.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	34.861.120.000	34.861.120.000
Cộng	50.161.240.000	50.161.240.000

Công ty không phát hành trái phiếu.

6.14.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	50.161.240.000	50.161.240.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	50.161.240.000	50.161.240.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia (bao gồm cổ phiếu)		

6.14.4. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.016.124	5.016.124
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.016.124	5.016.124
+ Cổ phiếu phổ thông	5.016.124	5.016.124
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	30.000	30.000
+ Cổ phiếu phổ thông	30.000	30.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.986.124	4.986.124
+ Cổ phiếu phổ thông	4.986.124	4.986.124

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

6.14.5. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông

+ Trả cổ tức bằng cổ phiếu

+ Trả cổ tức bằng tiền mặt

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi

	Năm nay	Năm trước
:	không phát sinh	không phát sinh
:	5,0%/ cổ phần	4,8%/ cổ phần
:	không phát sinh	không phát sinh

6.14.6. Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển

	Số cuối năm	Số đầu năm
	20.167.187.758	20.167.187.758

7 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

7 .1 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Đơn vị tính : VND

	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
- Doanh thu bán gạch ngói	29.530.361.163	14.873.001.131
- Doanh thu bán đất sét	3.959.941.200	14.299.424.939
Cộng	33.490.302.363	29.172.426.070
DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	33.490.302.363	29.172.426.070

7 .2 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Giá vốn sản phẩm gạch ngói	22.582.636.348	14.729.923.556
- Giá vốn đất sét	4.809.663.981	7.147.273.250
Cộng	27.392.300.329	21.877.196.806

7 .3 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Lãi tiền gửi	62.354.254	27.018.605
Cộng	62.354.254	27.018.605

7 .4 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Lãi vay		78.217.808
Cộng		78.217.808

7.5 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Chi phí nhân viên bán hàng	552.603.555	743.069.485
- Chi phí đồ dùng văn phòng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài (*)	1.325.889	23.830.000
- Chi phí bằng tiền khác		1.574.107
Cộng	553.929.444	768.473.592

7.6 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	2.557.110.742	2.364.647.300
- Chi phí vật liệu quản lý		25.229.063
- Chi phí đồ dùng văn phòng	36.122.639	36.634.781
- Chi phí khấu hao TSCĐ	608.775	3.068.181
- Thuế, phí, lệ phí	63.783.920	89.489.603
- Chi phí dự phòng	(37.869.134)	(156.283.958)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	321.240.020	437.083.032
- Chi phí bằng tiền khác	83.162.348	88.001.560
Cộng	3.024.159.310	2.887.869.562

7.7 THU NHẬP KHÁC

	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Lãi từ thanh lý TSCĐ		
- Đóng kiện pallet	4.875.000	8.509.089
Cộng	4.875.000	8.509.089

7.8 CHI PHÍ KHÁC

	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Phạt VPHC trong lĩnh vực khai thác khoáng sản		
- Các khoản khác		148.993
Cộng	-	148.993

7.9 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	443.083.563	732.014.999
Cộng	443.083.563	732.014.999

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định như sau:

	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.587.142.534	3.596.047.003
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận tính thuế TNDN		
+ Chênh lệch vĩnh viễn: Tăng (+), Giảm (-)	-	24.787.265
- Phạt vi phạm hành chính		
+ Chênh lệch tạm thời: Tăng (+), Giảm (-)	19.231.364	39.240.727
Trích trước CP phục hồi môi trường (tính theo SL)	19.231.364	39.240.727
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản		
- Hoàn nhập tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	-	-
- Hoàn nhập trích trước chi phí tham quan du lịch	-	-
- Hoàn nhập lãi dự thu năm trước	-	-
- Chuyển lỗ các năm trước	-	-
- Tổng thu nhập chịu thuế	2.606.373.898	3.660.074.995
- Thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	443.083.563	732.014.999
+ Thuế TNDN theo thuế suất thông thường	443.083.563	732.014.999

7.10 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

- Thu nhập thuế TNDN hoàn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ

Cộng

LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
3.846.272	7.848.145
3.846.272	7.848.145

7.11 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông
 Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế
 Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm
 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
2.147.905.243	2.871.880.149
343.664.839	459.500.824
4.986.124	4.986.124
362	484

7.12 LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông
 Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế
 Số lượng CP phổ thông dự kiến phát hành thêm
 Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm
 Lãi suy giảm trên cổ phiếu

LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
2.147.905.243	2.871.880.149
343.664.839	459.500.824
-	-
4.986.124	4.986.124
362	484

7.13 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
 - Chi phí công cụ
 - Chi phí nhân công
 - Chi phí khấu hao TSCĐ
 - Chi phí dịch vụ mua ngoài
 - Chi phí bằng tiền khác

Cộng

LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
15.151.434.178	8.493.326.670
21.316.649	48.945.867
8.105.735.064	6.553.233.940
196.051.466	208.933.741
5.516.312.924	4.185.786.104
5.763.684.427	6.395.684.730
34.754.534.708	25.885.911.052

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

8 . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- 8 .1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không có
- 8 .2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: không có
- 8 .3 Thông tin về các bên liên quan

8.3.1. Bên có liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ Phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương	Cổ đông lớn
Công ty Cổ Phần Đá Núi Nhỏ	Công ty liên kết của Cổ đông lớn
Bà Đặng Thị Kim Tân	Người có liên quan của Chủ tịch HĐQT

8.3.2. Giao dịch với bên có liên quan

- Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Giám đốc và Kế toán trưởng như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Năm nay	Năm trước
- Ông Mai Văn Chánh	Chủ tịch Hội đồng Quản trị (HĐQT)	257.851.000	194.084.000
- Ông Huỳnh Thanh Sơn	Thành viên HĐQT	15.526.000	7.043.000
- Ông Trần Thiện Thế	Thành viên HĐQT	15.526.000	7.043.000
- Ông Phạm Hoàn Vũ	Thành viên HĐQT	9.211.000	
- Ông Phạm Ngũ Cơ	Thành viên HĐQT	15.526.000	7.043.000
- Ông Nguyễn Hồng Châu	Trưởng Ban Kiểm soát (BKS)	15.526.000	7.043.000
- Bà Nguyễn Thị Ánh	Thành viên BKS	7.762.000	3.521.000
- Bà Mai Thị Thanh Thủy	Thành viên BKS	7.762.000	3.521.000
- Ông Nguyễn Ấn	Giám đốc Cty	422.057.000	394.037.000
- Ông Hứa Ngọc Chính	Kế toán trưởng	199.328.000	243.390.000
Cộng		966.075.000	866.725.000

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty với các bên có liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ Phần Đá Núi Nhỏ	Vay tiền		
	Đã trả tiền vay		
	Phải trả lãi vay		31.701.370
	Đã trả lãi vay		
Bà Đặng Thị Kim Tân	Đã trả tiền vay		
	Phải trả lãi vay		28.109.589
	Đã trả lãi vay		
Công ty Cổ Phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương	Phải trả cổ tức	750.006.000	
	Đã trả cổ tức	720.005.760	

- Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tình hình công nợ giữa Công ty với các bên có liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ Phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương	Phải trả cổ tức	750.006.000	720.005.760

9. SỐ LIỆU SO SÁNH

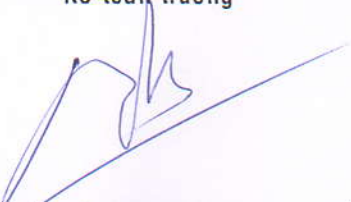
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cùng kỳ năm trước và Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2025 kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán.

Người lập biểu



Hứa Ngọc Chính

Kế toán trưởng



Hứa Ngọc Chính

Người đại diện theo pháp luật



Nguyễn Ấn